

Số: **03** /2019/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **24** tháng **02** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, ý kiến của Hội đồng tư vấn thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban MTTQ VN TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- VPUB: CPVP;
- Các Phòng NCTH;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, (KSTT-ThL). 50

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Phong

QUY CHẾ

Phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc phối hợp; thời gian thực hiện thủ tục của từng cơ quan, đơn vị có liên quan; trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố và các sở, ban, ngành trong phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Danh mục các thủ tục hành chính cụ thể theo Phụ lục ban hành kèm Quy chế này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Sở, ban, ngành có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết thủ tục và tham gia vào quá trình giải quyết thủ tục hành chính (gọi chung là cơ quan, đơn vị).

2. Cán bộ, công chức, viên chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, sở, ban, ngành có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết thủ tục và tham gia vào quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

3. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Lấy sự hài lòng của tổ chức, cá nhân là thước đo chất lượng và hiệu quả phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan, đơn vị.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện và chịu trách nhiệm về tình hình, kết quả giải quyết các thủ tục hành chính.

3. Phối hợp giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông; đảm bảo sự khách quan, công khai, minh bạch, đúng pháp luật và đúng hạn với cá nhân, tổ chức.

4. Việc phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị và các quy định pháp luật có liên quan, không làm ảnh hưởng đến hoạt động riêng của từng cơ quan, đơn vị; đảm bảo có sự phối hợp kịp thời, chặt chẽ, thống nhất trong suốt quá trình giải quyết thủ tục hành chính từ lúc tiếp nhận, giải quyết đến trả kết quả giải quyết.

5. Quá trình giải quyết thủ tục hành chính được đôn đốc, kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá bằng các phương thức khác nhau trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin.

Chương II

THỜI HẠN THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 4. Thời hạn thực hiện thủ tục hành chính

1. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính tại từng cơ quan, đơn vị bao gồm thời gian giải quyết hồ sơ và thời gian luân chuyển hồ sơ. Tổng thời gian thực hiện tại các cơ quan, đơn vị có liên quan không được vượt quá thời hạn giải quyết quy định cho thủ tục hành chính đó. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị đơn giản hóa quy trình, áp dụng các giải pháp để rút ngắn thời gian giải quyết.

2. Thời hạn giải quyết của từng thủ tục hành chính và thời gian thực hiện tại từng cơ quan, đơn vị có liên quan được quy định tại Phụ lục ban hành kèm Quy chế này.

Điều 5. Trách nhiệm phối hợp trong giải quyết thủ tục hành chính

1. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận, phối hợp giải quyết, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức theo nguyên tắc, quy trình được quy định tại Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và các văn bản hướng dẫn; rà soát, cập nhật các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, có ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố để kịp thời bổ sung quy định mới, sửa đổi, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định không còn phù hợp.

2. Ngoài trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều này, sở, ban, ngành có các trách nhiệm sau:

a) Là cơ quan đầu mối tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ trong quy trình một cửa liên thông giải quyết thủ tục hành chính; kiểm soát toàn bộ quy trình, tiến độ giải quyết thủ tục hành chính; chủ động và kịp thời đôn đốc các cơ quan phối hợp, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố hoặc phối hợp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có), đảm bảo hồ sơ được trả đúng hạn, không gây phiền hà, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp.

b) Trình Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính để xem xét, quyết định theo thẩm quyền (gửi thông qua Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố), đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thời hạn theo quy định. Tờ trình phải thể hiện rõ ràng, cụ thể nội dung đề xuất, cơ sở giải quyết; đối với hồ sơ phải phối hợp lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình xem xét thẩm tra, thẩm định hồ sơ thì Tờ trình phải trình bày đầy đủ, rõ ràng ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

c) Thực hiện Thư xin lỗi trong trường hợp sơ, ban, ngành trễ hạn trong việc giải quyết thủ tục hành chính, bao gồm trường hợp trễ hạn do hồ sơ gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố không đầy đủ, trễ hạn, Tờ trình không rõ nội dung, cơ sở đề xuất giải quyết.

d) Chủ động, thường xuyên rà soát, cập nhật các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, có ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố để kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục thủ tục hành chính tại Phụ lục để phù hợp quy định pháp luật.

3. Ngoài trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều này, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố có các trách nhiệm sau:

a) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính do các sở, ban, ngành trình Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. Trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính do các sở, ban, ngành chuyển đến không đảm bảo đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chuyển trả cho các sở, ban, ngành để bổ sung theo quy định.

b) Trình Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định theo thẩm quyền; chuyển kết quả giải quyết thủ tục hành chính đến các sở, ban, ngành theo đúng thời hạn quy định.

c) Thực hiện Thư xin lỗi trong trường hợp Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố trễ hạn trong việc quyết định, cho ý kiến về thủ tục hành chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố trễ hạn trong việc phối hợp trình hồ sơ và chuyển kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện Quy chế; định kỳ hàng quý, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố tình hình, kết quả giải quyết các thủ tục hành chính theo Quy chế này (thực hiện lồng ghép trong Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính).

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố kiến nghị Chính phủ, các bộ, ngành quy định cụ thể thời gian giải quyết hồ sơ của các sở, ban, ngành đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, có ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

c) Chịu trách nhiệm cá nhân trước Ủy ban nhân dân thành phố trong tổ chức triển khai thực hiện Quy chế; đánh giá và lấy hiệu quả trong thực hiện Quy chế để làm căn cứ, điều kiện được xét hưởng thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do thành phố quản lý.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế.

b) Tổng hợp kết quả báo cáo của các cơ quan, đơn vị và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện Quy chế này theo định kỳ báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính và đột xuất theo yêu cầu.

3. Những nội dung khác liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố không được quy định trong Quy chế, Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 7. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quy trình phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và Quyết định số 4541/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành chủ động tiếp tục, thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính, Quy chế, Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này để kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Quy chế, Phụ lục, đảm bảo thực hiện thống nhất, đầy đủ, đúng quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Định kỳ 06 tháng/lần, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tổng hợp các đề xuất, kiến nghị của các sở, ban, ngành và tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Quy chế, Phụ lục cho phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực hiện của Thành phố./.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong
Nguyễn Thành Phong



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC
ĐANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH
HOẶC CÓ Ý KIẾN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ,
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **03** /2019/QĐ-UBND ngày **21** tháng **02** năm 2019
của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
A. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố (96 thủ tục hành chính)					
I	Thanh tra thành phố				
1	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai	45 ngày (vụ việc bình thường)	40 ngày	05 ngày	Luật Khiếu nại năm 2011. Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố.
		60 ngày (vụ việc phức tạp)	55 ngày	05 ngày	
		60 ngày (trường hợp vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn)	55 ngày	05 ngày	
		70 ngày (vụ việc phức tạp, vùng sâu, xa)	65 ngày	05 ngày	
II	Sở Tư pháp				
1	Thủ tục hợp nhất văn phòng công	35 ngày	20 ngày	15 ngày	Luật Công chứng năm 2014.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	chứng				Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ. Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
2	Thủ tục sáp nhập văn phòng công chứng	35 ngày	20 ngày	15 ngày	Luật Công chứng năm 2014. Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ. Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
3	Thủ tục chuyển nhượng văn phòng công chứng	35 ngày	20 ngày	15 ngày	Luật Công chứng năm 2014. Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ. Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
4	Thủ tục thành lập Văn phòng Giám định tư pháp	45 ngày	30 ngày	15 ngày	Luật Giám định tư pháp năm 2012.
5	Thủ tục thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng Giám định tư pháp	45 ngày	30 ngày	15 ngày	Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.
6	Thủ tục chuyển đổi loại hình Văn phòng Giám định tư pháp	7 ngày làm việc và 10 ngày	7 ngày làm việc	10 ngày	Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.
7	Thủ tục bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý	20 ngày	05 ngày	15 ngày	Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.
8	Thủ tục miễn nhiệm Trợ giúp viên pháp lý	20 ngày	05 ngày	15 ngày	Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.
9	Thủ tục giải quyết việc người nước ngoài thường trú tại Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	35 ngày	20 ngày	15 ngày	Luật Nuôi con nuôi năm 2010. Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ.
10	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Luật Nuôi con nuôi năm 2010. Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ.
III	Sở Nội vụ				
1	Thủ tục phê				

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận- huyện	10 ngày	3 ngày	7 ngày	Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016.
2	Thủ tục phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND quận- huyện	10 ngày	3 ngày	7 ngày	Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016.
3	Thủ tục công nhận phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã	10 ngày	3 ngày	7 ngày	Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016.
4	Thủ tục phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch UBND cấp xã	10 ngày	3 ngày	7 ngày	Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016.
5	Thủ tục thành lập Hội có phạm vi hoạt động trong thành phố, quận, huyện, phường, xã, thị trấn	30 ngày	25 ngày	5 ngày	Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012.
6	Thủ tục phê duyệt Điều lệ Hội có phạm vi hoạt động trong thành phố	30 ngày	25 ngày	5 ngày	Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012.
7	Thủ tục đặt văn phòng đại diện				Nghị định số 45/2010/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	Hội có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh	15 ngày	10 ngày	5 ngày	ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ.
8	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất, đổi tên Hội có phạm vi hoạt động trong thành phố, quận, huyện, phường, xã, thị trấn	30 ngày	25 ngày	5 ngày	Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012.
9	Thủ tục tự giải thể Hội có phạm vi hoạt động trong thành phố, quận, huyện, phường, xã, thị trấn	15 ngày	10 ngày	5 ngày	Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ.
10	Thủ tục cấp giấy phép thành lập quỹ và công nhận Điều lệ quỹ hoạt động trong phạm vi quận-huyện, phường-xã, thị trấn	40 ngày	35 ngày	5 ngày	Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.
11	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ hoạt động trong phạm vi quận-huyện, phường-xã, thị trấn	30 ngày	25 ngày	5 ngày	Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
12	Thủ tục công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ hoạt động trong phạm vi quận-huyện, phường, xã, thị trấn trường hợp có bổ sung, thay đổi thành viên	15 ngày	10 ngày	5 ngày	Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.
13	Thủ tục hợp nhất, sát nhập, chia, tách quỹ hoạt động trong phạm vi quận-huyện, phường-xã, thị trấn	15 ngày	10 ngày	5 ngày	Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.
14	Thủ tục đổi tên quỹ hoạt động trong phạm vi quận-huyện, phường-xã, thị trấn	15 ngày	10 ngày	5 ngày	Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.
15	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Quỹ hoạt động trong phạm vi quận-huyện, phường-xã, thị trấn	30 ngày	25 ngày	5 ngày	Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.
16	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận	15 ngày	10 ngày	5 ngày	Nghị định số 30/2012/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	Điều lệ Quỹ hoạt động trong phạm vi quận-huyện, phường-xã, thị trấn				ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.
17	Thủ tục tự giải thể quỹ hoạt động trong phạm vi quận-huyện, phường-xã, thị trấn	15 ngày	10 ngày	5 ngày	Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.
18	Thủ tục thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	35 ngày làm việc	15 ngày làm việc	20 ngày làm việc	Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ
19	Thủ tục tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	40 ngày làm việc	15 ngày làm việc	25 ngày làm việc	Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo				
1	Thủ tục thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	25 ngày làm việc	20 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ. Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 46/2017/NĐ-CP.
2	Thủ tục sáp nhập, chia tách trường	25 ngày làm việc	20 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Nghị định số 46/2017/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	trung học phổ thông				ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ. Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 46/2017/NĐ-CP.
3	Thủ tục giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)	20 ngày làm việc	15 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ. Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 46/2017/NĐ-CP.
4	Thủ tục thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	25 ngày làm việc	20 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ. Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 46/2017/NĐ-CP
5	Thủ tục thành lập và công nhận hội đồng quản trị	30 ngày làm việc	25 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	trường đại học tư thục				năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ.
6	Thủ tục thành lập và công nhận hội đồng quản trị trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	30 ngày làm việc	25 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ.
V	Sở Văn hóa và Thể thao				
1	Thủ tục cấp Giấy phép đưa tác phẩm mỹ thuật từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm không mang danh nghĩa đại diện cho quốc gia Việt Nam	07 ngày làm việc	05 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.
2	Thủ tục đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm không phải đại diện cho quốc gia Việt Nam	07 ngày làm việc	05 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
VI	Sở Tài nguyên và Môi trường				
1	Thủ tục lấy ý kiến cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	67 ngày làm việc	62 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Luật Tài nguyên nước năm 2012. Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.
2	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mọc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	30 ngày làm việc	25 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Luật Tài nguyên nước. Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ.
3	Thủ tục cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh	125 ngày	118 ngày	07 ngày	Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	định và công bố)				
4	Thủ tục cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản (làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố)	90 ngày	83 ngày	07 ngày	Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.
5	Thủ tục gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố)	45 ngày	40 ngày	05 ngày	Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.
6	Thủ tục trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích	45 ngày	40 ngày	05 ngày	Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	khu vực thăm dò khoáng sản (làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố)				
7	Thủ tục chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định và công bố)	45 ngày	40 ngày	05 ngày	Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.
8	Thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản (làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và	185 ngày	180 ngày	05 ngày	Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	Môi trường (khoanh định và công bố)				
9	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản và ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản (làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (khoanh định và công bố)	70 ngày	65 ngày	05 ngày	Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ.
10	Thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản (làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (khoanh định và công bố)	110 ngày	103 ngày	07 ngày	Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.
11	Thủ tục gia hạn	45 ngày	40 ngày	05 ngày	Nghị định

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	giấy phép khai thác khoáng sản (làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố)				158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.
12	Thủ tục trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố)	45 ngày	40 ngày	05 ngày	Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.
13	Thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại	45 ngày	40 ngày	05 ngày	Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố)				
14	Thủ tục cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	30 ngày	25 ngày	05 ngày	Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.
15	Thủ tục gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	15 ngày	12 ngày	03 ngày	Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.
16	Thủ tục trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	15 ngày	12 ngày	03 ngày	Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ.
17	Thủ tục phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	60 ngày	53 ngày	07 ngày	Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
18	Thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản	30 ngày	23 ngày	07 ngày	Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
					trường.
19	Thủ tục giao khu vực biển	82 ngày làm việc	75 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ
20	Thủ tục gia hạn quyết định giao khu vực biển	67 ngày làm việc	60 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ
21	Thủ tục sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	57 ngày làm việc	50 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ .
22	Thủ tục trả lại khu vực biển	67 ngày làm việc	60 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.
23	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Nghị định số 38/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 5 năm 2016.
24	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Nghị định số 38/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 5 năm 2016.
25	Thủ tục gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Nghị định số 38/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 5 năm 2016.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	tượng thủy văn				
26	Thủ tục chuyên mục đích sử dụng đất đối với tổ chức	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Luật Đất đai năm 2013. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ. Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ.
VII Sở Xây dựng					
1	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố quy định tại Khoản 5 Điều 9 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP (Dự án có quy mô sử dụng đất từ 10ha đến dưới 50ha và có số lượng nhà ở dưới 2.500 căn; Dự án không phân biệt quy mô diện tích đất, số lượng nhà ở nhưng thuộc khu vực hạn chế	25 ngày + 07 ngày làm việc + thời gian xin ý kiến Hội đồng nhân dân thành phố	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, có Tờ trình gửi Ủy ban nhân dân thành phố để xin ý kiến Hội đồng nhân dân thành phố	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Hội đồng nhân dân thành phố	Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ. Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong các đề án quy hoạch))				
2	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố quy định tại Khoản 6 Điều 9 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP: Dự án có quy mô sử dụng đất dưới 10ha	25 ngày + 07 ngày làm việc	25 ngày	07 ngày làm việc	Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ. Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
3	Thủ tục lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại theo hình thức chỉ định đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ	30 ngày	23 ngày	07 ngày	Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.
4	Thủ tục thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố	20 ngày	15 ngày	05 ngày	Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
					dụng.
5	Thủ tục chấp thuận đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở đối với các dự án (bao gồm dự án đầu tư xây khu đô thị hoặc dự án sử dụng đất hỗn hợp mà có dành diện tích đất trong dự án để xây dựng nhà ở) có quy mô sử dụng đất từ 20ha đến dưới 100ha và có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng	Tại thành phố: 7 ngày + 15 ngày làm việc Tại Bộ Xây dựng: 15 ngày làm việc (tối đa không quá 30 ngày làm việc)	Giai đoạn gửi lấy ý kiến Bộ Xây dựng: 05 ngày Sau khi có ý kiến Bộ Xây dựng: 10 ngày làm việc	Giai đoạn gửi lấy ý kiến Bộ Xây dựng: 02 ngày Sau khi có ý kiến Bộ Xây dựng: 05 ngày làm việc	Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ (thời gian 15 ngày làm việc (tối đa 30 ngày làm việc) tại Bộ Xây dựng không tính vào thời gian giải quyết thủ tục tại Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân thành phố)
6	Thủ tục chấp thuận đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở đối với các dự án (bao gồm dự án đầu tư xây khu đô thị hoặc dự án sử dụng đất hỗn hợp mà có dành diện tích đất trong dự án để xây dựng nhà ở) có quy mô sử dụng đất dưới 20ha	45 ngày làm việc	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.
7	Thủ tục điều	30 ngày	20 ngày làm	10 ngày làm	Nghị định số

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	chính chấp thuận đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị: Dự án có quy mô sử dụng đất dưới 20ha	làm việc	việc	việc	11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.
8	Thủ tục điều chỉnh chấp thuận đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị: Dự án có quy mô sử dụng đất từ 20ha đến dưới 100ha và có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng	30 ngày làm việc	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.
9	Thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết	45 ngày	40 ngày (hoặc 45 ngày trong trường hợp không đủ điều kiện	05 ngày (kết quả giải quyết là Tờ trình báo cáo Thủ tướng)	Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	định việc đầu tư		cho phép chuyển nhượng)		
10	Thủ tục về chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định về việc đầu tư	30 ngày	20 ngày	10 ngày	Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ.
11	Thủ tục bổ nhiệm giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân	20 ngày	15 ngày	05 ngày	Luật Giám định tư pháp năm 2012.
12	Thủ tục đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân thành phố cho phép hoạt động	30 ngày làm việc	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
13	Thủ tục điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân thành phố đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin				trường Bộ Xây dựng.
VIII	Sở Kế hoạch và Đầu tư				
1	Thủ tục giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân thành phố	20 ngày và 05 ngày làm việc	20 ngày	05 ngày làm việc	Luật Đấu thầu năm 2013. Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ.
IX	Sở Tài chính				
1	Thủ tục thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành các dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố (dự án nhóm B)	02 tháng	53 ngày	07 ngày	Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2	Thủ tục thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành các dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố (dự án	01 tháng	23 ngày	07 ngày	Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	nhóm C)				
3	Thủ tục xem xét việc sử dụng quỹ đất của cơ sở nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại vị trí cũ do cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thuộc thành phố quản lý để thanh toán dự án BT đầu tư xây dựng công trình tại vị trí mới	20 ngày	15 ngày	05 ngày	Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Thông tư số 183/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4	Thủ tục phê duyệt quyết toán các dự án đầu tư công nhóm A	04 tháng	113 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
X	Sở Công Thương				
1	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh	30 ngày	20 ngày	10 ngày	Nghị định số 08/1998/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ.
2	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh	30 ngày	20 ngày	10 ngày	Nghị định số 08/1998/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
3	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh	30 ngày	20 ngày	10 ngày	Nghị định số 08/1998/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ.
XI Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
1	Thủ tục thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với tổ chức thuộc tỉnh quản lý)	23 ngày làm việc	18 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Thủ tục thẩm định, phê duyệt Phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyên sang mục đích khác	33 ngày làm việc. Trường hợp cần xác minh thực địa, thời gian thẩm định được kéo dài thêm không quá 15 ngày làm việc.	23 ngày làm việc. Trường hợp cần xác minh thực địa, thời gian thẩm định được kéo dài thêm không quá 15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
XII Sở Y tế					
1	Thủ tục bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Thông tư số 02/2014/TT-BYT ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
2	Thủ tục miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Thông tư số 02/2014/TT-BYT ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
XIII Sở Lao động, Thương binh và Xã hội					
1	Thủ tục thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp	20 ngày làm việc	15 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ.
2	Thủ tục chia tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp	10 ngày làm việc	07 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ.
3	Thủ tục giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp	20 ngày làm việc	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ.
4	Thủ tục chấm dứt hoạt động phân hiệu trường trung cấp	20 ngày làm việc	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ.
5	Thủ tục đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ.
6	Thủ tục cho phép thành lập mới trung tâm giáo dục nghề nghiệp	30 ngày làm việc	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	tư thực hoạt động không vì lợi nhuận				Chính phủ. Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.
7	Thủ tục công nhận trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	30 ngày làm việc	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

B. Thủ tục hành chính có ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố (03 thủ tục hành chính)

I Sở Văn hóa và Thể thao					
1	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	50 ngày	40 ngày	10 ngày	Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp	50 ngày	40 ngày	10 ngày	Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tổng thời gian giải quyết	Thời gian giải quyết tại sở, ban, ngành	Thời gian giải quyết tại UBND TP và Văn phòng UBND TP	Văn bản của Trung ương, Thành phố
	hiện vật				
II	Sở Xây dựng				
1	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng đối với công trình tôn giáo; công trình trong khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa.	30 ngày (trường hợp đến thời hạn cấp giấy phép nhưng cần xem xét thêm thì không quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn theo quy định)	23 ngày (trường hợp đến thời hạn cấp giấy phép nhưng cần xem xét thêm thì không quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn theo quy định)	07 ngày	Luật Xây dựng năm 2014.